第八課　我們來玩吧

dì bā kè wǒ men lái wán ba

心美（xīn měi）：下課了，我們去教室外面玩吧！
xià kè le wǒ men qù jiào shì wài miàn wán ba

大文（dà wén）：我們來玩捉迷藏，好不好？
wǒ men lái wán zhuō mí cáng hǎo bù hǎo

東明（dōng míng）：我總是找不到你們，不好玩。我們去溜滑梯。
wǒ zǒng shì zhǎo bú dào nǐ men bù hǎo wán wǒ men qù liū huá tī

張莉（zhāng lì）：我不敢溜滑梯，因為太高了。
wǒ bù gǎn liū huá tī yīn wèi tài gāo le

心美（xīn měi）：我們上個星期才學了扯鈴，今天練習一下吧！
wǒ men shàng ge xīng qī cái xué le chě líng jīn tiān liàn xí yí xià ba

LIVEWORKSHEETS

友朋：我不想扯鈴，我們來跳繩，
yǒu péng wǒ bù xiǎng chě líng wǒ men lái tiào shéng

看看誰跳得久。
kàn kàn shéi tiào de jiǔ

心美：那麼，我們猜拳決定吧！
xīn měi nà me wǒ men cāi quán jué dìng ba

來！剪刀、石頭、布。
lái jiǎn dāo shí tou bù

大文：哈哈！我贏了，今天玩捉迷藏吧！
dà wén hā hā wǒ yíng le jīn tiān wán zhuō mí cáng ba

LIVEWORKSHEETS

生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases
shēng cí duǎn yǔ

1. 外面 wài miàn outside
2. 捉迷藏 zhuō mí cáng hide and seek
3. 總是 zǒng shì always
4. 找不到 zhǎo bú dào can't find
5. 好玩 hǎo wán fun
6. 溜滑梯 liū huá tī a playground slide or to slide down a slide
7. 敢 gǎn dare
8. 高 gāo high
9. 才 cái just
10. 扯鈴 chě líng diabolo
11. 跳繩 tiào shéng jump rope
12. 猜拳 cāi quán play rock-paper-scissors
13. 決定 jué dìng decide
14. 剪刀 jiǎn dāo scissor
15. 石頭 shí tou rock
16. 布 bù cloth (paper in rock-paper-scissors)
17. 哈 hā ha (laughing sound)
18. 贏 yíng win

習寫漢字 Writing Chinese Characters
xí xiě hàn zì

漢字 (Character)	筆畫 (Strokes)	部首 (Radical)	筆順 (Stroke Order)
教 jiào	11	攴	

LIVEWORKSHEETS